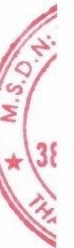


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 29
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

1001
C
DÁCH
HÃNG
ANH

1012
CÔN
CỎ
ĐỒ
VH PH

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 35, Xã Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Ủy viên

Giám đốc

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Ban kiểm soát

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trần Hải Thuật - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần 382 Đồng Anh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Trần Hải Thuật

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Số: 200726.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,25 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/06/2026 là 24,93 tỷ VND, tương ứng 248,07% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 là 2,58 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.733.839.766	12.411.420.522
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.293.060.045	5.016.691.268
111	1. Tiền		2.293.060.045	5.016.691.268
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.323.662	107.013.696
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.237.585.822	5.165.525.856
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	152.650.000	142.400.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	609.092.483	613.092.483
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.814.004.643)	(5.814.004.643)
140	III. Hàng tồn kho	8	7.206.721.572	6.976.260.248
141	1. Hàng tồn kho		7.207.465.267	7.015.247.353
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(743.695)	(38.987.105)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		48.734.487	311.455.310
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		48.734.487	-
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	311.455.310
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.724.640.424	2.063.112.374
220	I. Tài sản cố định		1.724.640.424	2.063.112.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.724.640.424	2.063.112.374
222	- Nguyên giá		61.943.142.178	61.943.142.178
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.218.501.754)	(59.880.029.804)
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.458.480.190	14.474.532.896

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.983.128.795	16.570.629.739
310	I. Nợ ngắn hạn		11.983.128.795	16.570.629.739
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.539.210.847	4.782.567.313
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	14.846.278	943.528.511
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12	1.520.922.650	1.520.922.650
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	310.182.153	217.354.835
315	5. Phải trả người lao động		1.109.451.288	1.877.899.731
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	63.709.829	70.817.584
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.257.298.788	1.318.086.495
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.149.326.962	5.832.772.620
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.180.000	6.680.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	(524.648.605)	(2.096.096.843)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24.930.213.024)	(26.501.661.262)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.501.661.262)	(30.170.085.617)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.571.448.238	3.668.424.355
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.458.480.190	14.474.532.896


Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng


Trần Hải Thuật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

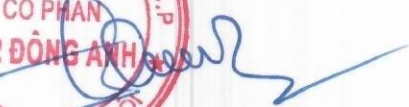


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	20.529.187.194	21.265.864.588
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.529.187.194	21.265.864.588
11	3. Giá vốn hàng bán	20	15.345.474.574	18.040.541.564
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.183.712.620	3.225.323.024
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.375.601	1.296.522
23	6. Chi phí tài chính	22	212.818.077	273.625.062
24	Trong đó: Chi phí đi vay		212.818.077	273.625.062
25	7. Chi phí bán hàng	23	533.323.550	487.010.309
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.262.908.078	3.337.499.186
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.179.038.516	(871.515.011)
31	10. Thu nhập khác	25	394.614.314	382.181.795
32	11. Chi phí khác	26	2.204.592	18.731.826
40	12. Lợi nhuận khác		392.409.722	363.449.969
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.571.448.238	(508.065.042)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.571.448.238</u>	<u>(508.065.042)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.564	(506)


Nguyễn Tiên Khôi
Người lập biểu


Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng


Trần Hải Thuật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.571.448.238	(508.065.042)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		338.471.950	492.414.413
03	- Các khoản dự phòng		(38.243.410)	(507.401.884)
06	- Chi phí đi vay		212.818.077	273.625.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.084.494.855	(249.427.451)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		233.145.344	71.558.581
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(192.217.914)	1.596.318.277
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.908.447.531)	147.991.783
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(48.734.487)	(128.346.810)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(219.925.832)	(277.781.775)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		11.500.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.040.185.565)	1.160.312.605
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.698.039	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(688.143.697)	(184.888.953)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(683.445.658)	(184.888.953)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.723.631.223)	975.423.652
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.016.691.268	407.053.004
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.293.060.045	1.382.476.656

Nguyễn Tiến Khôi
 Người lập biểu

Nguyễn Tiến Khôi
 Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tổ 35, Xã Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 109 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 121 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục tập trung tiến hành sản xuất và tiêu thụ dòng sản phẩm gạch bát đạt hiệu quả cao, chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu của Công ty. Đồng thời, Công ty cũng phát triển các sản phẩm gạch trang trí mới đạt hiệu quả cao tốt, từ đó khiến doanh thu bán hàng và lãi gộp tăng mạnh so với cùng kỳ. Ngoài ra, Công ty cũng đã tiêu thụ được các loại gạch xây tồn đọng cũ dẫn tới dự phòng hàng tồn kho giảm mạnh.

Tại thời điểm 30/06/2026, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,25 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/06/2026 là 24,93 tỷ VND, tương ứng 248,07% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 là 2,58 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty có nguồn tiền thu được từ việc bán hàng ổn định và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty;
- Về tình hình kinh doanh: Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã và đang tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ tập trung các sản phẩm truyền thống như gạch xây hai lỗ, ngói lợp 22 có giá thành cao mà giá bán lại thấp, sang tập trung vào các sản phẩm như gạch bát, ngói hài cổ, gạch trang trí là các sản phẩm giá thành thấp hơn, giá bán cao hơn các loại gạch truyền thống nhằm đạt lợi nhuận cao hơn.

Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	21.351.000	21.371.000
Tiền gửi không kỳ hạn	2.271.709.045	4.995.320.268
	2.293.060.045	5.016.691.268

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Không kỳ hạn	0,1%/ năm	683.418.855
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	Không kỳ hạn	0,2%/ năm	1.588.290.190
				2.271.709.045

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Ông Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	(2.267.117.553)	2.267.117.553	(2.267.117.553)
Các khách hàng khác	1.988.054.670	(1.850.380.708)	1.915.994.704	(1.850.380.708)
	5.237.585.822	(5.099.911.860)	5.165.525.856	(5.099.911.860)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Các người bán khác	42.650.000	-	32.400.000	-
	152.650.000	(110.000.000)	142.400.000	(110.000.000)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Ông Phạm Văn Hòa	411.130.078	(411.130.078)	411.130.078	(411.130.078)
Phải thu khác	97.962.405	(92.962.705)	101.962.405	(92.962.705)
	609.092.483	(604.092.783)	613.092.483	(604.092.783)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.099.911.860	-	5.099.911.860	-
- Công ty CP Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
- Ông Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	-	2.267.117.553	-
- Các đối tượng khác	1.850.380.708	-	1.850.380.708	-
Trả trước cho người bán	110.000.000	-	110.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	-	110.000.000	-
Phải thu khác	604.092.783	-	604.092.783	-
- Ông Phạm Văn Hòa	411.130.078	-	411.130.078	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	-	100.000.000	-
- Các đối tượng khác	92.962.705	-	92.962.705	-
	5.814.004.643	-	5.814.004.643	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	982.218.331	-	3.550.664.108	-
Công cụ, dụng cụ	873.527.776	-	992.212.382	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.306.258.968	-	1.414.337.467	-
Sản phẩm	4.045.460.192	(743.695)	1.058.033.396	(38.987.105)
	7.207.465.267	(743.695)	7.015.247.353	(38.987.105)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.473.052.142	61.943.142.178
Số dư cuối kỳ	21.957.430.431	38.512.659.605	1.473.052.142	61.943.142.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.390.825.864	38.016.151.798	1.473.052.142	59.880.029.804
Khấu hao trong kỳ	186.120.918	152.351.032	-	338.471.950
Số dư cuối kỳ	20.576.946.782	38.168.502.830	1.473.052.142	60.218.501.754
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.566.604.567	496.507.807	-	2.063.112.374
Tại ngày cuối kỳ	1.380.483.649	344.156.775	-	1.724.640.424

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 50.858.552.831VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 45.923.685.483 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 230.189.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 230.189.000 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Hệ thống đốt phun than lò 1	Nhà máy	Sử dụng bình thường	4.618.265.633	-
Lò nung số I	Nhà máy	Sử dụng bình thường	3.996.000.000	-
Lò nung số II	Nhà máy	Sử dụng bình thường	3.996.000.000	-
Máy chế biến tạo hình	Nhà máy	Sử dụng bình thường	3.726.872.860	-
Hầm sấy sơ cấp	Nhà máy	Sử dụng bình thường	3.040.322.756	31.165.016
Nhà phơi kính (10.060,8m2)	Nhà máy	Sử dụng bình thường	3.018.000.000	-
Nhà bao che hầm sấy sơ cấp	Nhà máy	Sử dụng bình thường	3.012.315.455	1.265.172.491
Máy nhào đùn MVA 400 - ý	Nhà máy	Sử dụng bình thường	2.887.449.091	-

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Ngô Gia	2.500.000.000	4.477.641.866
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	-	212.560.000
Các người bán khác	39.210.847	92.365.447
	2.539.210.847	4.782.567.313

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Thị Hường	-	258.952.876
Bà Nguyễn Thị Thư	-	341.369.917
Ông Nguyễn Văn Hoa	-	118.254.146
Các khách hàng khác	14.846.278	224.951.572
	14.846.278	943.528.511

12 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.520.922.650	1.520.922.650
	1.520.922.650	1.520.922.650

Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 1.520.922.650 VND.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.158.803	975.269.585	928.498.136	-	112.930.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	132.128.676	34.490.695	25.904.625	-	140.714.746
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	311.455.310	-	1.857.971.549	1.509.046.440	-	37.469.799
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	19.067.356	2.203.778	2.203.778	-	19.067.356
	311.455.310	217.354.835	2.869.935.607	2.465.652.979	-	310.182.153

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	63.709.829	70.817.584
	63.709.829	70.817.584

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	43.017.240	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
Phải trả khác	1.213.561.548	1.317.366.495
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	431.175.000	431.175.000
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	1.960.000	96.019.113
- Phải trả đoàn phí công đoàn	150.000.000	150.000.000
- Phải trả trợ cấp thôi việc	630.426.548	640.172.382
	1.257.298.788	1.318.086.495
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	431.175.000	431.175.000
Phải trả trợ cấp thôi việc	630.426.548	264.332.170
	1.061.601.548	695.507.170
Trong đó: Bên liên quan		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	5.832.772.620	4.698.039	688.143.697	5.149.326.962
	5.832.772.620	4.698.039	688.143.697	5.149.326.962

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên liên quan						750.000.000	750.000.000
Ông Trần Hải Thuật	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khôi	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khôi	VND	0,00%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	450.000.000	450.000.000
Bên khác						4.399.326.962	5.082.772.620
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	4.399.326.962	5.082.772.620
						5.149.326.962	5.832.772.620

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(30.170.085.617)	(5.764.521.198)
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(508.065.042)	(508.065.042)
Số dư cuối kỳ trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(30.678.150.659)	(6.272.586.240)
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(26.501.661.262)	(2.096.096.843)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.571.448.238	1.571.448.238
Số dư cuối kỳ này	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(24.930.213.024)	(524.648.605)



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Công ty CP CSC Việt Nam	994.000.000	9,89%	994.000.000	9,89%
Công ty TNHH Đầu tư NDH	1.183.000.000	11,77%	1.183.000.000	11,77%
Các cổ đông khác	2.747.240.000	27,34%	2.747.240.000	27,34%
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	360.000.000	324.324.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTD ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế Xã Đông Anh, diện tích đất thuê trên thông báo hiện tại là 73.630 m².

Theo Thông báo số 72/TB-UBND của Ủy ban nhân dân xã Đông Anh và Thông báo số 79/TB-UBND của Ủy ban nhân dân xã Thụ Lâm, dự kiến thu hồi 2 thửa đất có diện tích lần lượt là 8.138,9 m² tại thôn Ấp Tó, xã Đông Anh và 7.693,4 m² tại thôn Ấp Tó, xã Thụ Lâm để thực hiện Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự kiến sau khi ban hành Thông báo thu hồi đất. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty chưa nhận được thêm thông báo nào về việc khảo sát, đo đạc của xã.

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	20.529.187.194	21.265.864.588
	20.529.187.194	21.265.864.588

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	15.383.717.984	18.547.943.448
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(38.243.410)	(507.401.884)
- Hoàn nhập dự phòng	(38.243.410)	(507.401.884)
	15.345.474.574	18.040.541.564
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	32.850.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.375.601	1.296.522
	4.375.601	1.296.522

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	212.818.077	273.625.062
	212.818.077	273.625.062
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	12.851.000	12.851.000

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	518.923.550	484.323.269
Chi phí khác bằng tiền	14.400.000	2.687.040
	533.323.550	487.010.309

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	300.000
Chi phí nhân công	778.843.583	705.844.781
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	675.000	48.735.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	27.449.922
Thuế, phí và lệ phí	1.820.501.750	1.688.758.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.993.987	617.199.776
Chi phí khác bằng tiền	202.893.758	249.210.545
	3.262.908.078	3.337.499.186
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	25.000.000	25.000.000

25 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền cho thuê nhà, điện nước	394.614.314	382.181.795
	394.614.314	382.181.795

26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	2.204.592	18.731.826
	2.204.592	18.731.826

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.571.448.238	(508.065.042)
Các khoản điều chỉnh tăng	21.009.841	291.060.366
- Chi phí không được trừ	2.204.592	18.731.826
- Chi phí lãi vay không được trừ của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	18.805.249	272.328.540
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.592.458.079	(217.004.676)
Lỗ kết chuyển	(1.592.458.079)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.571.448.238	(508.065.042)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.571.448.238	(508.065.042)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.564	(506)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.535.294.356	8.117.818.219
Chi phí nhân công	6.495.759.631	8.245.454.750
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	822.258.415	1.156.055.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.471.950	492.414.413
Thuế, phí và lệ phí	1.820.501.750	1.688.758.850
Hoàn nhập dự phòng	(38.243.410)	(507.524.217)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.454.672	1.439.647.515
Chi phí khác bằng tiền	546.965.428	724.902.048
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	19.103.462.792	21.357.526.842

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	57.850.000	25.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	32.850.000	-
Lãi đi vay	12.851.000	12.851.000
Ông Trần Hải Thuật	6.425.500	6.425.500
Ông Nguyễn Tiến Khởi	6.425.500	6.425.500

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	173.937.590	144.699.700
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	99.489.740	90.886.700
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Ủy viên HĐQT	94.439.200	79.247.300
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	62.945.790	61.194.100

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.839.009.145	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.520.922.650	1.520.922.650
			320	Phải trả ngắn hạn khác	1.318.086.495	(1.520.922.650)
C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>	<i>(1.296.522)</i>		<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>	-	<i>1.296.522</i>
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.296.522)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	-	1.296.522
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.296.522)	08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	-	1.296.522
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.296.522)	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-	1.296.522
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.296.522	27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(1.296.522)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	1.296.522	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	-	(1.296.522)


Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng




Trần Hải Thuật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026